

第十一课：别忘把空调关了



I. 听力

1. 听对话，选择与对话内容一致的图片

A.	B.	C.
D.	E.	F.
1.	2.	3.
4.	5.	D

2. 听句子，判断对错

6. * 他的电脑出了点儿问题。
 7. * 他打算去图书馆学习。
 8. * 他以前骑自行车上班。
 9. * 跟家人一起吃晚饭很快乐。
 10. * 啤酒在桌子上。

6	7
8	9
10	

3. 听短对话，选择正确答案

- | | | |
|--------------|----------|----------|
| 11. A 地铁站 | B 眼镜店 | C 地图 |
| 12. A 给妹妹喝牛奶 | B 去超市买牛奶 | C 带妹妹去医院 |
| 13. A 同事 | B 经理和客人 | C 医生和病人 |
| 14. A 出去开会 | B 照顾小雨 | C 和女的去公园 |
| 15. A 让女的去还书 | B 书已经还了 | C 女的忘了还书 |

11.	12.	13.
14.	15.	

4. 听长对话，选择正确答案

16. A 今天比较忙 B 空调有问题 C 叫人来换水
 17. A 已经洗澡了 B 不喜欢出去跑步 C 想去超市买东西
 18. A 比以前便宜了 B 太旧了 C 又大又方便
 19. A 来周先生家吃晚饭 B 每天八点左右下班 C 总是照顾周先生的小狗
 20. A 玩儿电脑 B 打篮球 C 复习考试

16.	17.	18.
19.	20.	

II. 阅读

1. 选择合适的答案:

- A 都这么晚了, 今天别看书了, 快睡觉吧。
 B 你什么时候来找我, 我们一起去图书馆吧。
 C 我昨天没来, 把你的笔记本借我看看吧?
 D 我今天是开车来的, 你们喝吧。
 E 当然。我们先坐公共汽车, 然后换地铁。
 F 不是, 我去参加一个会议, 下星期三回来。

(E)

21. 中午吃完饭, 一点左右, 怎么样? ()
 22. 你带这么多东西, 又要出去旅游吗? ()
 23. 我习惯睡觉以前看会儿书了, 不看书我睡不着。 ()
 24. 周经理, 您怎么一口酒都不喝? ()
 25. 对不起, 我忘带了, 明天给你吧。 ()

21.	22.	23.
24.	25.	

2. 选择合适的词语填空:

A 结束 B 图书馆 C 地铁 D 习惯 E 声音 F 关

26. 我们一会儿在 () 门口见面吧。
 27. 你去经理的办公室把灯 () 了。
 28. 我想住在 () 站附近, 这样去别的地方很方便。
 29. A: 今天晚上的音乐会几点 () ?
 B: 十点左右, 你还有事情吗?
 30. A: 给你买件衬衫吧, 在银行上班穿衬衫好一些。
 B: 我还不 () 穿衬衫。

26.	27.	28.
29.	30.	

3. 翻译:

"Tan làm mình toàn đi tàu điện ngầm về. Mình thích đứng hơn vì ở văn phòng ngồi suốt cả ngày rồi."↵ ↵ ↵
"Lúc đọc sách hay gặp mấy cái tên người hay tên nước trong lịch sử, nhiều từ giờ chẳng ai dùng nữa. Phải tra từ điển mới biết đọc với hiểu nghĩa, nên có cuốn từ điển thì tiện hơn nhiều."↵ ↵ ↵
"Trung Quốc có câu: 'Có vay có trả, mới thỏa lòng nhau' (‘有借有还，再借不难’). Câu này có nghĩa là khi mình mượn đồ của người khác thì dùng xong phải trả, như vậy lần sau khi mình cần mượn tiếp, họ vẫn sẽ cho mình mượn."↵ ↵ ↵
"Bố mẹ tôi đều là người miền Bắc, nhưng tôi lại sống ở miền Nam từ nhỏ nên chưa bao giờ thấy tuyết. Sau khi chuyển đến Bắc Kinh, tuy thời tiết ở đây rất lạnh và tôi vẫn chưa quen lắm, nhưng tôi đã được thấy tuyết rồi, tôi cảm thấy rất vui."↵ ↵ ↵
"Tan làm xong tự mình đi uống bia đi, ngay cạnh công ty thôi. Hồi trước là 60 tệ một người, giờ còn có 30 tệ thôi, muốn uống bao nhiêu chai tùy thích, còn được tặng kèm đồ ăn nữa. Bạn của cậu họ gì ấy nhỉ, mình quên mất rồi, rừ anh ấy đi cùng luôn cho vui."↵ ↵ ↵

III. 书写

1. 连词成语

36. 左右 上地铁 我每天 七点
 37. 几点 图书馆 关门
 38. 喝了 我昨天 啤酒 两瓶
 39. 参加 运动会 今年的 你 吗
 40. 别 忘了 手机 你 把

36.
37.
38.
39.
40.

2. 看拼音，写汉字

41. 这个笔记 (^{běn}) 电脑太贵了。
 42. 早睡早起是一个好 (^{xí}) 惯。
 43. 今天的 (^{huì}) 议几点结束?
 44. 我从图书馆借了一本英汉 (^{cí}) 典。
 45. 房间里的 (^{dēng}) 怎么还开着呢?

41.	44.
42.	45.
43.	

3. 辨认汉字，选择正确的汉字填空

46. 家里的空 _____ 坏了, _____ 末我要叫人来看看。(周、调)
 47. 昨 _____ 你离开的时候忘记 _____ 灯了。(关、天)
 48. 你帮我把 _____ 本数学书 _____ 了吧。(还、这)
 49. _____ 点儿, 2 号桌还少一双 _____ 子。(快、筷)
 50. 你看 _____ 了, 我 _____ 的不是这本书。(借、错)

46.	
47.	
48.	
49.	
50.	

4. 根据课文内容填空

- 开会的时候，小丽告诉周明，王经理两点_____来了个电话，说他已经坐_____来公司了。周明告诉小丽会议_____后，别_____把_____关了。
- 今天是爸爸的生日，所以妈妈做了很多菜。妈妈让儿子去拿_____，还差一_____。儿子想让爸爸喝点儿_____，但是医生说爸爸一_____酒都不能喝，所以不能让他看见酒_____。

1.	
2.	